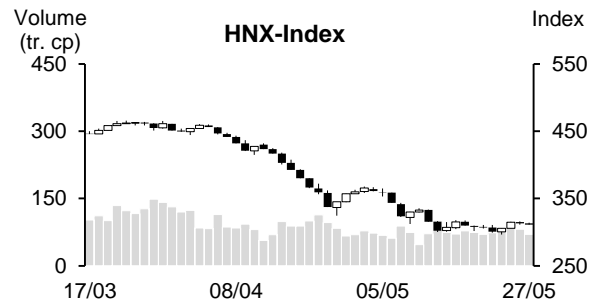
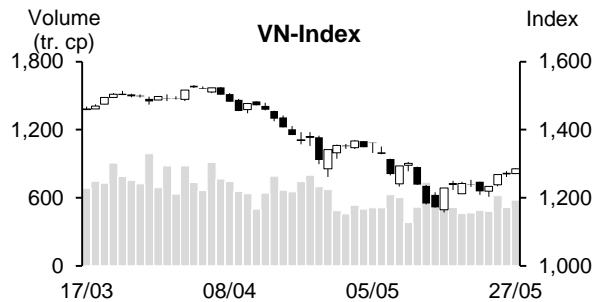


27/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,285.45	1.33%	1,335.68	2.00%	311.17	-0.68%
Tổng KLGD (tr. cp)	607.22	12.05%	148.92	10.90%	72.42	-11.61%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	578.17	12.41%	139.41	8.97%	70.10	-13.88%
TB 20 phiên (tr. cp)	529.27	9.24%	145.00	-3.86%	74.65	-6.08%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,091.16	16.89%	6,143.43	23.56%	1,665.74	6.75%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,105.05	16.27%	5,667.44	21.37%	1,600.49	3.35%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,870.96	8.90%	5,430.64	4.36%	1,592.18	0.52%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	308	62%	29	97%	125	49%
Số mã giảm	129	26%	1	3%	73	28%
Số mã đứng giá	63	13%	0	0%	59	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam ghi nhận diễn biến trái chiều trên 2 sàn HoSE và HNX. Chỉ số VN-Index đánh dấu phiên tăng điểm thứ 4 liên tiếp với đầu tàu đến từ sự bứt phá của các cổ phiếu trong rổ chỉ số VN Diamond như FPT, MWG, PNJ hay REE. Diễn biến tích cực của nhóm cổ phiếu này đã giúp cải thiện tâm lý của các nhà đầu tư và dòng tiền cũng dịch chuyển dần sang nhiều nhóm ngành khác để kéo chỉ số đi lên. Trong đó, nổi bật là các nhóm ngành như ngân hàng, bán lẻ, thủy sản, thép. Lực cầu cải thiện cũng khiến thanh khoản thị trường tăng trở lại. Trong khi đó, với sàn HNX, chỉ số HNX-Index chìm trong sắc đỏ trong gần như cả phiên giao dịch trước khi đóng cửa thấp nhất trong ngày. Điều này đến việc nhiều trụ cột chịu sức ép bán tháo, đặc biệt là trụ cột vốn hóa lớn nhất trên sàn HNX là KSF và THD.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt qua mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và có phiên vượt qua áp lực của MA20, cùng với đường MACD đang đi lên và nằm trên Signal, cho thấy nhịp hồi phục có tín hiệu mạnh lên. Tuy nhiên, với tín hiệu MA20 vẫn hướng xuống, cùng với RSI chưa thể vượt qua được đường Midline, cho thấy chỉ số có thể sớm có phiên rung lắc nhằm kiểm định lại MA20 lần nữa trước khi áp sát khu vực kháng cự quanh ngưỡng tâm lý 1,300 điểm. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc kỹ với các vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA20, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, và ngưỡng hỗ trợ gần có thể quanh vùng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có dấu hiệu cải thiện theo hướng tích cực trong xu hướng ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các vị thế lướt sóng nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong đợt phục hồi hiện tại.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: GMD, EIB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Chốt lời	30/05/22	53.6	50.9	5.3%	56.4	10.8%	48.9	-3.9%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	30/05/22	55.3	60-61	Tín hiệu break trendline giảm với nền tăng tốt kèm vol cao -> khả năng có thể tăng về lại vùng đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 53-54
2	EIB	Quan sát mua	30/05/22	34.1	36.5-37.5	Tín hiệu break MA50 với nền tăng tốt kèm vol cao -> khả năng có thể tăng về lại vùng đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 32.5-33

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.25	20.35	9.3%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Mua	19/05/22	69.7	66.9	4.2%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	
3	SSI	Mua	20/05/22	29.9	28.5	4.9%	35	22.8%	26.9	-6%	
4	HSG	Mua	26/05/22	23.2	21.2	9.4%	23.7	11.8%	20.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Vốn FDI giảm tháng thứ 4 liên tiếp

Theo số liệu vừa được Bộ Kế hoạch & Đầu tư công bố cho thấy tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần tính đến 20/5 đạt trên 11,71 tỷ USD, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp ghi nhận dòng FDI đầu tư vào Việt Nam giảm, kể từ đầu năm đến nay.

Tương tự như tháng trước, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 6,8 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký trong 5 tháng.

Cũng theo báo cáo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, đã có 79 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 5 tháng vừa qua. Trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 3 tỷ USD, chiếm 25,3% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam.

Theo địa bàn, Bình Dương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 2,52 tỷ USD, chiếm 21,5% tổng vốn và gấp gần 2,3 lần so với cùng kỳ 2021.

Ngoài ra, vốn FDI thực hiện 5 tháng vừa qua đạt 7,71 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Từ đầu năm đến nay, vốn FDI thực hiện liên tục ghi nhận tăng, ở mức 6,8-7,8%.

Đến 20/5, tín dụng tăng 7,7%

Theo kết quả khai thác tại hệ thống báo cáo tập trung của NHNN, đến cuối tháng 4, lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu từ khi ban hành Thông tư 01/2020/TT-NHNN là hơn 695.000 tỷ đồng cho trên 1,1 triệu khách hàng; lũy kế giá trị nợ đã được miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ là gần 91.000 tỷ đồng cho gần 490.000 khách hàng.

Đến 20/5, tín dụng đạt trên 11 triệu tỷ đồng, tăng 7,66% so với cuối năm 2021. Cơ cấu tín dụng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ.

Dòng tiền nhàn rỗi đang đổi hướng

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi vào hệ thống ngân hàng tăng trưởng khả quan trong quý I/2022. Cụ thể, số dư tiền gửi của khách hàng cuối tháng 3/2022 đạt hơn 11,33 triệu tỷ đồng, tăng hơn 390.000 tỷ đồng so với cuối năm 2021, tương đương tăng 3,6%.

Trong đó, tiền gửi của dân cư đạt hơn 5,47 triệu tỷ đồng, tăng gần 174.000 tỷ đồng, tương đương tăng 3,28%. Mức tăng này lớn hơn cả tăng trưởng đạt được trong năm 2021 (chỉ hơn 158.000 tỷ đồng). Tiền gửi của các tổ chức kinh tế tăng gần 219.500 tỷ lên hơn 5,86 triệu tỷ, tương đương 3,89%.

Theo giới quan sát, tiền gửi tăng nhanh trong quý I năm nay chủ yếu do các ngân hàng đẩy mạnh thu hút khách hàng thông qua nâng lãi suất huy động. Dòng tiền đang có xu hướng trở lại kênh tiền gửi dưới tác động của cả phía cung lẫn phía cầu.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT sắp hở room

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM đã chấp thuận cho CTCP FPT (HoSE:FPT) niêm yết bổ sung hơn 6,6 triệu cổ phiếu từ ngày 30/5, nâng tổng lượng chứng khoán niêm yết từ 907,6 triệu lên 914,2 triệu cổ phiếu.

Đây là lượng cổ phiếu ESOP công ty phát hành trong hai năm 2021-2022, bao gồm 4,5 triệu cổ phiếu phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm ngoái và 2,1 triệu cổ phiếu phát hành cho cán bộ lãnh đạo cấp cao năm nay. Sau phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp tăng từ 9.075,5 tỷ đồng lên 9.142 tỷ đồng.

FPT luôn kín room ngoại - tức là sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài luôn ở mức tối đa cho phép - 49%. Vì vậy, tại các phiên niêm yết bổ sung cổ phiếu ESOP - do phát hành cho cán bộ công nhân viên - thường là cá nhân trong nước, dẫn tới hở room ngoại.

May Sông Hồng chốt quyền cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 50%

CTCP May Sông Hồng (HoSE:MSH) công bố ngày 8/6 là ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện 50%.

Trước đó, HĐQT đã ra nghị quyết phát hành 25 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ 50%. Nguồn thực hiện tối đa 250 tỷ đồng, là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 năm ngoái. Số cổ phiếu này được tự do chuyển nhượng. Vốn điều lệ sau phát hành tăng từ 500 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng.

Năm 2022, công ty có kế hoạch doanh thu đạt 4.900 tỷ đồng, tăng 3%; lãi trước thuế 500 tỷ đồng, giảm 8% so với thực hiện 2021. Đồng thời, kế hoạch cổ tức 2022 cũng giảm về 15-30%.

Quý I, May Sông Hồng ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.291 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế giảm 7,5% còn 106,8 tỷ đồng do chi phí tăng cao. Như vậy, sau 3 tháng đầu năm doanh thu đạt 26,3% còn lợi nhuận hoàn thành 21,4% kế hoạch năm.

Cảng Đình Vũ chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 35%

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ (HoSE: DVP) công bố ngày 10/6 đăng ký cuối cùng trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 35%. Ngày thanh toán 30/6, số tiền dự chi ra 140 tỷ đồng.

Như vậy, tổng tỷ lệ cổ tức năm 2021 của Cảng Đình Vũ là 50% vốn điều lệ, tương đương 200 tỷ đồng. Công ty đã tạm ứng vào đầu năm tỷ lệ 15%.

Năm 2022, doanh nghiệp cảng lên kế hoạch doanh thu 725 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 345 tỷ đồng; cùng tăng 19% so với thực hiện năm trước. Tỷ lệ cổ tức tối thiểu 30%.

Quý I, đơn vị báo cáo doanh thu thuần 142,6 tỷ đồng, tăng gần 8%; lãi trước thuế 68 tỷ đồng, tăng 4,6% và lợi nhuận sau thuế 54 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Sau quý đầu năm, Cảng Đình Vũ thực hiện được khoảng 20% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
FPT	111,800	5.87%	0.11%
MWG	146,700	5.54%	0.11%
GAS	110,000	2.23%	0.09%
VHM	69,700	1.46%	0.09%
ACB	31,800	4.78%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EVS	32,800	9.70%	0.08%
L14	156,000	4.70%	0.05%
CEO	43,900	1.39%	0.04%
BAB	19,100	1.06%	0.04%
TAR	27,500	7.00%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DGC	214,000	-4.85%	-0.04%
BCM	73,500	-1.21%	-0.02%
STB	22,250	-0.67%	-0.01%
BCG	20,850	-2.57%	-0.01%
BHN	54,500	-1.80%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	53,000	-7.83%	-0.43%
NVB	34,000	-2.30%	-0.12%
KSF	85,000	-1.16%	-0.08%
SCG	71,500	-2.19%	-0.04%
DNP	20,100	-4.29%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	5,970	-3.71%	26,991,500
ROS	3,900	-4.88%	26,102,100
SSI	29,900	1.53%	21,093,000
HPG	35,450	1.29%	17,591,900
HSG	23,200	6.91%	16,149,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,200	-0.70%	9,976,429
SHS	17,900	-0.56%	9,031,687
CEO	43,900	1.39%	4,873,614
KLF	4,000	2.56%	3,078,599
ACM	1,800	-5.26%	2,914,649

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	29,900	1.53%	626.8
DGC	214,000	-4.85%	622.0
HPG	35,450	1.29%	620.9
FPT	111,800	5.87%	426.8
DIG	60,200	2.03%	417.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,200	-0.70%	284.6
CEO	43,900	1.39%	214.6
SHS	17,900	-0.56%	162.2
IDC	51,800	-0.58%	132.5
HUT	28,500	1.06%	70.3

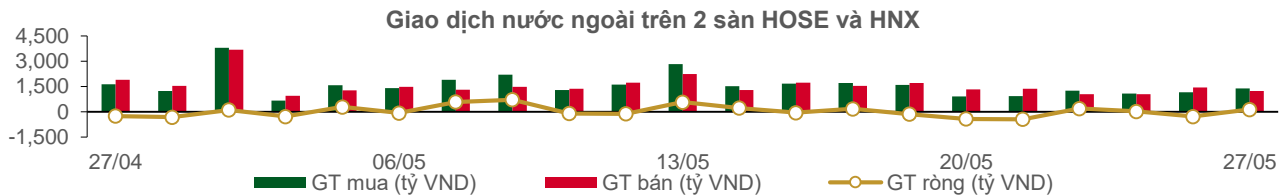
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	4,865,000	133.83
KDH	3,000,000	116.70
MSN	1,010,000	109.97
FPT	616,700	69.63
PDR	1,126,000	62.51

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	656,280	25.00
VHL	560,000	14.00
CEO	297,800	11.61
NRC	280,000	4.76
DNP	117,500	2.22

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.98	1,361.40	36.72	1,237.78	5.26	123.62
HNX	0.76	23.20	0.23	6.03	0.53	17.18
Tổng 2 sàn	42.74	1,384.60	36.95	1,243.81	5.79	140.80



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	28,700	6,797,500	187.70
VNM	73,000	1,752,800	127.86
HPG	35,450	2,669,700	94.18
E1VFN30	22,390	3,509,900	77.93
VHM	69,700	1,108,900	76.70

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	28,200	282,800	8.07
IDC	51,800	120,500	6.31
TNG	30,300	202,800	6.25
PVG	11,400	33,000	0.38
VHL	25,000	9,900	0.25

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	214,000	616,900	133.60
E1VFN30	22,390	3,865,200	85.82
NKG	31,050	2,747,300	84.87
VNM	73,000	973,400	71.05
FPT	111,800	621,400	70.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	28,200	70,500	2.10
PLC	33,200	62,000	2.05
NTP	45,500	10,300	0.46
VHL	25,000	10,100	0.25
EVS	32,800	5,000	0.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,700	4,400,700	121.42
VNM	73,000	779,400	56.81
VHM	69,700	792,000	54.89
FRT	132,800	343,400	44.66
HPG	35,450	1,022,500	36.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	51,800	120,500	6.31
TNG	30,300	201,600	6.21
PVS	28,200	212,300	5.97
PVG	11,400	33,000	0.38
DHT	40,700	4,900	0.20

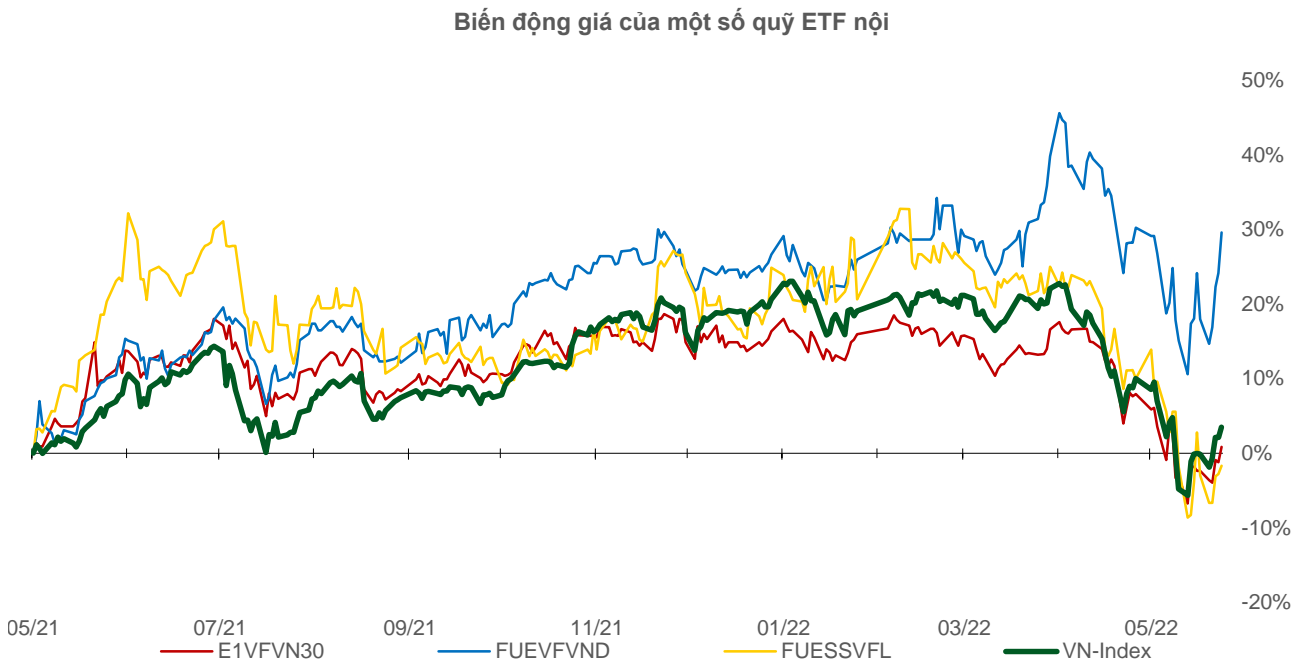
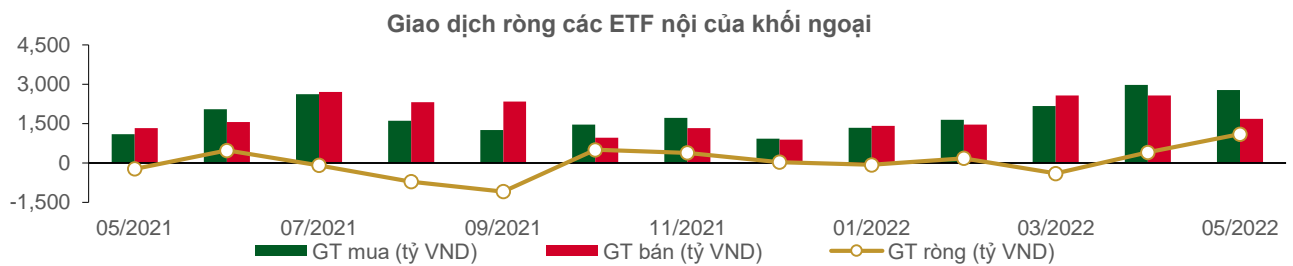
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	214,000	(414,000)	(89.69)
NKG	31,050	(2,296,400)	(71.17)
TPB	32,300	(949,500)	(30.23)
SAB	154,000	(141,200)	(21.63)
KBC	44,300	(465,800)	(20.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	33,200	(62,000)	(2.05)
NTP	45,500	(10,100)	(0.46)
EVS	32,800	(5,000)	(0.16)
HMH	21,100	(7,200)	(0.15)
L14	156,000	(700)	(0.10)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,390	2.1%	4,159,700	92.35	E1VFN30	77.93	85.82	(7.89)
FUEMAV30	15,690	1.6%	10,000	0.15	FUEMAV30	0.01	0.10	(0.09)
FUESSV30	16,550	0.7%	25,400	0.42	FUESSV30	0.11	0.21	(0.09)
FUESSV50	19,960	2.4%	6,900	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,700	1.1%	50,800	0.89	FUESSVFL	0.66	0.02	0.64
FUEVFN D	28,700	4.4%	8,031,100	221.99	FUEVFN D	187.70	66.28	121.42
FUEVN100	16,990	-0.1%	62,100	1.05	FUEVN100	0.51	0.91	(0.41)
FUEIP100	9,520	1.5%	56,200	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,470	0.6%	65,400	0.56	FUEKIV30	0.21	0.33	(0.11)
Tổng cộng			12,467,600	318.07	Tổng cộng	267.14	153.66	113.48



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	340	41.7%	138,090	35	31,800	139	(201)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	680	17.2%	74,280	116	31,800	251	(429)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	150	114.3%	63,100	13	31,800	13	(137)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,720	18.6%	22,250	145	31,800	697	(1,023)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	2,060	23.4%	9,490	40	111,800	1,189	(871)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,070	24.0%	63,610	116	111,800	1,316	(754)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,200	30.2%	145,590	28	111,800	2,228	28	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,300	29.6%	153,250	66	111,800	4,409	(891)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	530	1.9%	24,590	117	25,800	140	(390)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	80	-27.3%	6,730	13	25,800	2	(78)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	470	-2.1%	100,300	80	25,800	161	(309)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	790	79.6%	1,360	122	25,800	326	(464)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	890	1.1%	2,700	146	25,800	405	(485)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	110	-45.0%	9,270	40	35,450	0	(110)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	50	0.0%	84,890	35	35,450	0	(50)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	290	0.0%	62,450	147	35,450	25	(265)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	350	0.0%	2,290	117	35,450	5	(345)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	330	3.1%	43,570	116	35,450	22	(308)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	170	6.3%	21,660	28	35,450	2	(168)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	220	-8.3%	1,040	80	35,450	6	(214)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	390	-4.9%	590	122	35,450	35	(355)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	980	3.2%	107,860	133	35,450	284	(696)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	310	10.7%	132,300	87	35,450	26	(284)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	450	4.7%	25,230	146	35,450	46	(404)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	620	1.6%	29,840	145	35,450	172	(448)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	320	14.3%	43,050	131	42,550	20	(300)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	220	22.2%	24,340	28	42,550	7	(213)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	280	16.7%	86,640	52	42,550	14	(266)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	340	17.2%	43,110	80	42,550	36	(304)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	280	7.7%	3,410	122	42,550	89	(191)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	480	23.1%	14,740	116	42,550	78	(402)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,550	4.0%	39,930	116	28,000	790	(760)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	470	23.7%	5,060	122	28,000	176	(294)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	540	1.9%	44,990	117	110,000	96	(444)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	1,080	13.7%	330	133	110,000	525	(555)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	520	-3.7%	112,450	87	110,000	142	(378)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	2,510	10.1%	15,120	116	146,700	1,811	(699)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,810	30.2%	53,920	66	146,700	1,530	(280)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,630	19.0%	16,920	122	146,700	1,551	(79)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,700	11.1%	33,150	133	146,700	1,282	(418)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	430	4.9%	4,430	131	78,400	50	(380)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	570	14.0%	27,880	80	78,400	212	(358)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	840	3.7%	150	122	78,400	213	(627)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	540	12.5%	180	116	78,400	139	(401)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	640	8.5%	6,870	131	54,300	21	(619)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	260	-3.7%	38,760	80	54,300	29	(231)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	560	0.0%	19,820	116	54,300	88	(472)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,790	14.9%	22,490	116	122,300	3,608	(182)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	210	5.0%	4,890	49	13,350	23	(187)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	440	0.0%	71,810	172	13,350	95	(345)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,010	2.0%	3,310	101	13,350	272	(738)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	350	-5.4%	7,790	117	22,250	64	(286)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	780	-2.5%	6,300	116	22,250	175	(605)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	30	-25.0%	54,160	13	22,250	0	(30)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	170	0.0%	19,300	80	22,250	3	(167)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	240	4.4%	2,690	122	22,250	19	(221)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	330	-2.9%	29,900	87	22,250	50	(280)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	460	-6.1%	69,250	146	22,250	89	(371)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	690	-1.4%	13,830	145	22,250	93	(597)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	50	-16.7%	32,800	35	37,450	0	(50)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	290	7.4%	10,110	116	37,450	16	(274)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	30	-40.0%	22,250	13	37,450	0	(30)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	260	0.0%	24,750	66	37,450	11	(249)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	890	7.2%	3,250	133	37,450	168	(722)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	930	1.1%	510	145	37,450	143	(787)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	410	2.5%	14,120	116	32,300	151	(259)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	270	8.0%	54,370	52	32,300	60	(210)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	60	-14.3%	22,620	35	69,700	1	(59)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	290	7.4%	78,460	82	69,700	6	(284)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	360	-2.7%	16,950	117	69,700	32	(328)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	290	-3.3%	2,390	116	69,700	28	(262)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	180	-14.3%	47,210	28	69,700	3	(177)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	280	3.7%	127,950	66	69,700	109	(171)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	380	2.7%	6,960	80	69,700	66	(314)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	370	5.7%	510	122	69,700	142	(228)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,350	0.0%	1,980	145	69,700	495	(855)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2201	490	-2.0%	3,510	117	78,000	13	(477)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	580	0.0%	10,070	80	78,000	156	(424)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	790	2.6%	930	133	78,000	254	(536)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	620	1.6%	6,090	87	78,000	145	(475)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	770	2.7%	2,510	146	78,000	163	(607)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	890	1.1%	550	115	78,000	324	(566)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	340	3.0%	17,060	80	127,000	13	(327)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	480	6.7%	87,980	116	127,000	43	(437)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	430	10.3%	22,090	117	73,000	11	(419)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	260	18.2%	21,230	28	73,000	1	(259)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	380	8.6%	54,580	80	73,000	25	(355)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	930	12.1%	45,340	133	73,000	377	(553)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	750	8.7%	23,020	146	73,000	90	(660)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,090	7.9%	720	145	73,000	159	(931)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	780	-1.3%	5,340	116	31,100	137	(643)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	400	-2.4%	94,080	52	31,100	37	(363)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	550	3.8%	3,230	49	31,100	182	(368)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	820	0.0%	180	172	31,100	197	(623)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	820	-2.4%	10,040	115	31,100	150	(670)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	530	1.9%	3,550	116	29,800	293	(237)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	70	-46.2%	40,920	13	29,800	4	(66)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	650	3.2%	31,370	80	29,800	197	(453)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	620	1.6%	7,520	133	29,800	324	(296)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	730	2.8%	28,180	87	29,800	266	(464)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	800	0.0%	7,000	146	29,800	221	(579)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	620	1.6%	10,290	146	29,800	207	(413)	33,330	8.0	20/10/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
LPB (New)	HOSE	15,050	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE (New)	HOSE	89,600	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG (New)	HOSE	22,700	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW (New)	HOSE	13,350	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB (New)	HOSE	20,300	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	146,700	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	110,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	17,000	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	102,500	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR	UPCOM	23,969	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT	HOSE	132,800	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	60,700	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	110,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	122,300	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	111,800	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	55,700	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	127,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	26,850	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	20,600	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	37,650	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	93,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	69,700	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	94,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	39,200	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	42,600	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	69,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	42,550	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,800	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	41,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	73,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,600	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,300	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	73,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,182	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	50,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	82,400	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	22,300	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	49,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	35,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,300	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	34,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	44,300	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	52,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	77,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	37,450	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	28,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,267	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DBC	HOSE	26,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,300	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	31,100	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	32,300	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
SBT	HOSE	17,650	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	9,650	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	38,000	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912